

Cty CP Chứng Khoán Bản Việt

Mã số thuế : 0305299779

Địa điểm kinh doanh: Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 2 Hải Triều, Q.1, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2016



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3
Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (phương pháp gián tiếp)	12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	16
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	18

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31.12.2016)	Số đầu năm trình bày lại (01.01.2016)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		3,075,625,891,871	2,423,478,575,254
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		3,067,338,632,984	2,330,661,159,597
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	3	545,870,784,533	158,181,741,192
1.1. Tiền	111.1		530,536,384,533	98,047,341,192
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		15,334,400,000	60,134,400,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	4	751,988,932,117	558,342,749,478
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	4	1,397,155,100,105	1,362,979,688,876
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		359,606,209,000	181,113,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(27,532,990,402)	(9,717,246,883)
7. Các khoản phải thu	117		36,991,573,381	81,272,196,964
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	5	33,702,802,834	70,795,341,857
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3,288,770,547	10,476,855,107
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	6	3,288,770,547	10,476,855,107
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	17,274,453,251	9,023,206,212
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		1,843,190,999	224,038,758
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(15,858,620,000)	(10,758,215,000)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	130		8,287,258,887	92,817,415,657
1. Tạm ứng	131	8	506,353,210	182,918,614
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		17,392,000	39,837,900
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		4,973,497,978	3,635,033,492
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135	9	2,790,015,699	88,959,625,651
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		34,921,874,969	39,867,670,505
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220	10	9,489,824,544	14,899,441,202
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10a	7,261,891,625	10,146,925,851
- Nguyên giá	222		37,145,843,567	34,664,169,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(29,883,951,942)	(24,517,243,363)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-

- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10b	2,227,932,919	4,752,515,351
- Nguyên giá	228		26,044,304,082	25,875,204,082
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(23,816,371,163)	(21,122,688,731)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		1,924,538,883	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		23,507,511,542	24,968,229,303
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		4,468,938,361	4,280,034,634
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		4,433,448,206	9,817,929,938
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		1,234,860,244	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	11	13,370,264,731	10,870,264,731
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
6. Lợi thế thương mại	256		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,110,547,766,840	2,463,346,245,759
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,833,990,056,847	1,490,549,142,167
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,667,100,556,278	1,490,157,101,748
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	12	627,508,000,000	535,500,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		627,508,000,000	535,500,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		300,000,000,000	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	3,850,167,203	3,481,945,633
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	13	6,402,750,000	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	14	571,264,678,998	799,974,087,998
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	15	36,564,466,243	19,036,552,748
11. Phải trả người lao động	323		56,841,189,362	37,287,139,767
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	16	21,424,277,368	22,344,917,201
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	17	42,735,072,948	72,022,504,245
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	19	509,954,156	509,954,156
II. Nợ phải trả dài hạn	340		166,889,500,569	392,040,419
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		166,500,000,000	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		79,500,569	79,500,569
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		310,000,000	310,000,000
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	2,539,850

15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,276,557,709,993	972,797,103,592
I. Vốn chủ sở hữu	410			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	1,276,557,709,993	972,797,103,592
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,032,000,000,000	500,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		1,032,000,000,000	500,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		1,032,000,000,000	500,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		51,019,557,300	34,112,989,558
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		17,100,517,802	34,112,989,558
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		99,221,587,019	329,814,136,834
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1			
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418		77,216,047,872	74,756,987,642
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430		1,276,557,709,993	972,797,103,592
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		3,110,547,766,840	2,463,346,245,759
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		78,750,000,000	70,000,000,000
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		78,750,000,000	70,000,000,000
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		25,145,170,448	25,145,170,448
5. Ngoại tệ các loại	005		122,806,121,756	677,049,802
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		103,200,000	50,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		19,264,430	13,941,961
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		14,064,430	7,385,535
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		2,200,000	-
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		3,000,000	5,656,426
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		-	900,000
f.Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g.Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		-	-
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		3	3
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-

12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		15,254,569	19,978,272
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		1,438,462,086	1,309,617,698
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		985,944,438	971,844,052
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		24,738,248	11,387,920
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		271,985,881	234,560,069
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		146,472,997	69,212,825
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		9,320,522	22,612,832
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		8,511,801	1,987,361
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		-	-
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
Đồng Việt Nam				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		510,205,159,691	658,620,528,621
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		389,164,247,516	232,087,185,621
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		389,164,247,516	232,087,185,621
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			-	-
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		121,040,912,175	426,533,343,000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1		116,148,829,675	422,485,878,000
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		4,892,082,500	4,047,465,000
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029		-	-
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		389,164,247,516	232,087,185,621
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		378,561,565,947	226,958,328,831
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		10,602,681,569	5,128,856,790
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		-	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		-	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-

10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			-	-
11. Phải trả vay CTCK	034			-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			-	-



Nguyễn Thị Lành
Lập biểu

Đoàn Minh Thiện
Kế Toán Trưởng



Tổ Hải
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 4.2016	Quý 4.2015 (trình bày lại)	Năm 2016	Năm 2015 (trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		61,716,493,668	76,211,989,585	293,171,190,920	158,712,281,021
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		50,813,847,688	65,690,007,265	261,640,926,727	125,750,726,470
b. Chính lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		10,902,645,980	10,521,982,320	31,530,264,193	32,961,554,551
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		30,638,385,456	37,353,261,608	158,440,300,031	161,959,690,729
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		166,011,231,544	70,280,704,932	358,398,058,684	335,958,280,040
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	2,250,000,000	-	4,250,000,000
1.8. Doanh thu tư vấn	08		23,934,013,359	5,175,790,911	72,434,602,604	28,333,672,416
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		160,000,454	157,406,294	604,293,372	410,003,247
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		2,464,416,150	1,731,270,825	6,604,665,380	4,291,851,180
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		234,799,780	1,480,564,827	3,849,948,796	6,785,560,268
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20	21	285,159,340,411	194,640,988,982	893,503,059,787	700,701,338,901
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						

2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21			12,120,426,356	(6,688,332,446)	27,536,940,957	12,132,661,622
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		2,060,523,971		4,382,134,857	16,449,601,406	27,792,972,230
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		10,059,902,385		(11,070,467,303)	11,087,339,551	(15,660,310,608)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-		-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-		-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		6,174,301,219		-	6,174,301,219	-
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-		-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-		-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		721,658,468		608,365,498	2,211,841,207	2,889,663,106
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		51,681,672,977		62,806,329,724	178,924,292,638	155,846,517,591
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-		-	-	-
2.9. Chi phí tư vấn	29		4,523,535,570		4,270,824,077	24,203,284,786	20,795,281,897
2.10. Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30		-		-	-	-
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		2,162,259,719		2,003,411,615	11,032,169,988	7,654,104,061
2.12. Chi phí khác	32		3,468,633,650		5,355,153,692	12,201,397,196	14,563,609,693
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-		-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		80,852,487,959		68,355,752,160	262,284,227,991	213,881,837,970
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-		-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		850,058,133		726,313,953	5,548,922,446	5,025,766,164
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-		-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-		-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50					5,548,922,446	5,025,766,164

IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			850,058,133	726,313,953	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		46,239,086,269	33,374,837,410	132,700,817,124	104,736,709,961
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)	60		46,239,086,269	33,374,837,410	132,700,817,124	104,736,709,961
V. CHI BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	22	24,138,982,136	31,205,277,148	88,185,088,985	85,859,436,542
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		134,778,842,180	62,431,436,217	415,881,848,133	301,249,120,592
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		135,320,181	13,996,867	299,775,092	104,529,819
8.2. Chi phí khác	72		133,086,862	13,996,867	293,094,555	393,365,699
Công kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		2,233,319	-	6,680,537	(288,835,880)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		134,781,075,499	62,431,436,217	415,888,528,670	300,960,284,712
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		134,781,075,499	62,431,436,217	415,888,528,670	300,960,284,712
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		24,999,822,103	10,669,554,891	78,377,929,616	61,861,404,573
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		28,012,296,927	12,155,354,634	79,615,329,710	58,822,446,462
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(3,012,474,824)	(1,485,799,743)	(1,237,400,094)	3,038,958,111
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		109,781,253,396	51,761,881,326	337,510,599,054	239,098,880,139
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		109,141,752,551	51,137,101,927	335,051,542,424	237,198,169,546
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là %)	202		-	-	-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		415,888,528,670	300,960,284,712
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		-	-
- Khấu hao TSCĐ	03		8,060,391,011	9,770,470,117
- Các khoản dự phòng	04		22,916,148,519	(37,866,181,067)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		3,125,377,413	13,442,797,004
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(3,288,770,547)	(10,476,855,107)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		132,700,817,124	104,736,709,961
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13		-	-
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16		-	-
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17		-	(72,727,273)
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18		-	-
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21		-	-
'- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22		-	-
'- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23		-	-
'- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25		-	-
- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26		-	-
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27		-	-

- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28		-	-
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29		-	-
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(193,646,182,639)	8,537,070,822
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(34,175,411,229)	60,018,523,643
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(178,493,209,000)	(166,953,000,000)
Tăng (giảm) các tài sản khác	35		85,679,717,529	(23,569,196,635)
Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		-	-
Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37		-	-
Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38		-	-
Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39		-	-
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40		-	-
- Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	41		-	-
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		37,092,539,023	930,566,468
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		10,476,855,107	7,500,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(8,251,247,039)	3,010,108,214
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		(1,619,152,241)	(12,952,691)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49		-	-
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		1,688,789,964	(1,724,257,299)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		(364,304,572,256)	(618,496,706,072)
(+) Tăng, (-) giảm thuế TNDN CTCK đã nộp	52		(63,776,206,179)	(58,227,484,831)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		-	2,984,215,412
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		(2,500,000,000)	(2,503,110,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(132,425,586,770)	(415,504,224,622)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(5,203,637,560)	(7,095,451,379)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		628,324,324	72,727,273
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65		-	-

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(4,575,313,236)	(7,022,724,106)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		45,000,007,347	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		2,896,208,000,000	3,264,500,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(2,337,700,000,000)	(2,995,511,750,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(2,337,700,000,000)	(2,995,511,750,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(78,818,064,000)	(72,821,786,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		524,689,943,347	196,166,463,800
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		387,689,043,341	(226,360,484,928)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		158,181,741,192	384,542,226,120
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		98,047,341,192	369,542,226,120
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		-	-
- Các khoản tương đương tiền	102.2		60,134,400,000	15,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		545,870,784,533	158,181,741,192
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		530,536,384,533	98,047,341,192
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		-	-
- Các khoản tương đương tiền	104.2		15,334,400,000	60,134,400,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		-	-

BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		54,374,412,709,482	48,260,737,448,603
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(66,096,912,085,124)	(55,071,427,140,696)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		-	-
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		-	-
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07		-	-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		-	-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		11,585,116,176,700	6,744,398,843,800
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-

11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(11,032,169,988)	(7,654,104,061)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(148,415,368,930)	(73,944,952,354)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		658,620,528,621	732,565,480,975
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		232,087,185,621	234,235,631,634
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn:	33		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		426,533,343,000	498,329,849,341
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		-	-
Các khoản tương đương tiền	37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		510,205,159,691	658,620,528,621
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		389,164,247,516	232,087,185,621
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		121,040,912,175	426,533,343,000
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46		-	-
Các khoản tương đương tiền	47		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		-	-


 Nguyễn Thị Lành
 Lập biểu


 Đoàn Minh Thiện
 Kế toán trưởng


 Tô Hải
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm			
			Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước		Quý hiện tại		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại		
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
I. Biến động vốn chủ sở hữu												
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7001		846,903,014,022	1,090,199,909,570	51,137,101,928	-	281,141,752,551	172,000,000,000	898,040,115,950	1,199,341,662,121		
1.1 Vốn pháp định	7002		500,000,000,000	860,000,000,000			172,000,000,000		500,000,000,000	1,032,000,000,000		
1.2 Vốn bổ sung	7003		500,000,000,000	860,000,000,000			172,000,000,000		500,000,000,000	1,032,000,000,000		
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	7004											
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	7005											
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	7006											
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7007											
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7008											
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7009		21,941,382,767	193,950,060	12,171,606,791		16,906,567,742		34,112,989,558	17,100,517,802		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7010		21,941,382,767	34,112,989,558	12,171,606,791		16,906,567,742		34,112,989,558	51,019,557,300		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7011											
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7012											
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7013											
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7014		303,020,248,488	195,892,969,952	26,793,888,346		75,328,617,067	172,000,000,000	329,814,136,834	99,221,587,019		
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7015		303,020,248,488	195,892,969,952	26,793,888,346		75,328,617,067	172,000,000,000	329,814,136,834	99,221,587,019		
Cộng	7016											
7017												
II. Thu nhập toàn diện khác	7018											
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7019											

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần thay đổi gần nhất vào ngày 01 tháng 02 năm 2016 theo giấy phép số 05/GPĐC-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; và lưu ký chứng khoán.

Công ty sở hữu 51% cổ phần trong một công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt ("VCAM"), có trụ sở chính đặt tại Lầu 23, Tòa nhà Lim, Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của VCAM là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Hợp nhất báo cáo

Năm 2016, Tập đoàn soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế

thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.7 Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

(a) Phân loại

Công ty phân loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Đây là những tài sản tài chính được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của CTCK.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ: (a) Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL); (b) Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và (c) Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Tập đoàn ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Tập đoàn đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó.

(c) Đánh giá

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận và đánh giá theo qui định của thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Chi phí nâng cấp văn phòng	20% - 33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào chi phí trong năm qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu tư dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.
Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và cổ tức.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra. Giá vốn của chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân giá quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ

Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.

2.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.15 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả ngân hàng mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Chia cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.18 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi Công ty mua lại cổ phiếu của Công ty thì khoản tiền bỏ ra để mua sẽ được trừ vào vốn chủ sở hữu dưới hình thức vốn cổ phiếu quỹ cho đến khi các cổ phiếu này được bán ra hoặc phát hành lại. Khoản tiền nhận được sẽ được ghi vào vốn chủ sở hữu.

2.19 Trích lập các quỹ

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty. Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

2.20 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán không được thể hiện trong các báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2016	01.01.2016
	VND	VND
Tiền mặt	602,780,389	430,278,937
Tiền gửi ngân hàng	529,933,604,144	97,617,062,255
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	15,334,400,000	60,134,400,000
Cộng	545,870,784,533	158,181,741,192

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm			Chênh lệch giảm	
		Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá mua	Giá trị thị trường		Chênh lệch tăng
I	FVTPL	751,988,932,117	1,034,773,102,481	304,142,859,547	21,358,689,183	558,342,749,478	685,074,241,865	136,448,739,270	9,717,246,883
1	- Chứng khoán niêm yết	577,937,966,082	802,751,232,441	246,171,955,542	21,358,689,183	265,874,820,135	340,404,682,933	75,364,705,681	834,842,883
2	- Chứng khoán chưa niêm yết	174,050,966,035	232,021,870,040	57,970,904,005	-	292,467,929,343	344,669,558,932	61,084,033,589	8,882,404,000
II	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	1,397,155,100,105	1,390,980,798,886	-	6,174,301,219	1,362,979,688,876	1,362,979,688,876	-	-
1	- Cho vay margin	1,238,428,798,637	1,232,254,497,418	-	6,174,301,219	1,277,546,279,148	1,277,546,279,148	-	-
2	- Cho vay ứng trước tiền bán CK	158,726,301,468	158,726,301,468	-	-	85,433,409,728	85,433,409,728	-	-
IV	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	359,606,209,000	445,044,108,000	78,367,899,000	-	181,113,000,000	181,113,000,000	-	-
1	Cổ phiếu	359,606,209,000	445,044,108,000	78,367,899,000	-	181,113,000,000	181,113,000,000	-	-
2	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-

5	PHẢI THU BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH	31.12.2016	01.01.2016
		VNĐ	VNĐ
	Phải thu từ bán chứng khoán niêm yết	5,202,802,834	46,795,341,857
	Phải thu từ bán chứng khoán chưa niêm yết	28,500,000,000	24,000,000,000
	Cộng	33,702,802,834	70,795,341,857
6	PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH	31.12.2016	01.01.2016
		VNĐ	VNĐ
	Dự thu cổ tức	3,288,770,547	-
	Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận (margin)	-	10,476,855,107
	Cộng	3,288,770,547	10,476,855,107
7	PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP	31.12.2016	01.01.2016
		VNĐ	VNĐ
	Phải thu phí dịch vụ công ty cung cấp	17,274,453,251	9,023,206,212
	Phải thu phí dịch vụ khác		
	Cộng	17,274,453,251	9,023,206,212
8	TẠM ỨNG	31.12.2016	01.01.2016
		VNĐ	VNĐ
	Tạm ứng cho nhân viên	506,353,210	182,918,614
	Cộng	506,353,210	182,918,614

Khoản tạm ứng cho nhân viên phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của công ty được hoàn ứng trong vòng 30 ngày kể từ ngày tạm ứng.

9 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2016	01.01.2016
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho người bán	679,919,825	299,474,277
Tiền ứng trước cho các hoạt động đầu tư	1,335,936,000	87,885,991,500
Thuế TNDN nộp thừa	774,159,874	774,159,874
Cộng	<u>2,790,015,699</u>	<u>88,959,625,651</u>

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Phương tiện	Thiết bị	Tổng
	Vật kiến trúc	vận tải	quản lý	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu Kỳ	1,711,448,281	3,330,335,577	29,622,385,356	34,664,169,214
Tăng trong Kỳ	-	-	2,867,962,383	2,867,962,383
Tăng do hợp nhất			242,036,294	242,036,294
Thanh lý trong kỳ	-	-	(628,324,324)	(628,324,324)
Số dư cuối Kỳ	1,711,448,281	3,330,335,577	32,104,059,709	37,145,843,567
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu Kỳ	592,482,760	3,132,613,656	20,792,146,947	24,517,243,363
Khấu hao trong Kỳ	-	169,475,904	5,395,850,936	5,565,326,840
Tăng do hợp nhất	335,689,656	-	94,016,407	429,706,063
Thanh lý trong kỳ	-	-	(628,324,324)	(628,324,324)
Số dư cuối Kỳ	928,172,416	3,302,089,560	25,653,689,966	29,883,951,942
Giá trị còn lại				
Số dư đầu Kỳ	1,118,965,521	197,721,921	8,830,238,409	10,146,925,851
Số dư cuối Kỳ	783,275,865	28,246,017	6,450,369,743	7,261,891,625

(b)	Tài sản cố định vô hình		TSCD HH khác
			VND
	Nguyên giá		
	Số dư đầu Kỳ		<u>25,875,204,082</u>
	Tăng trong Kỳ		122,100,000
	Tăng do hợp nhất		47,000,000
	Thanh lý trong kỳ		
	Số dư cuối Kỳ		<u>26,044,304,082</u>
	Giá trị hao mòn lũy kế		
	Số dư đầu Kỳ		<u>21,122,688,731</u>
	Khấu hao trong Kỳ		2,612,567,987
	Tăng do hợp nhất		81,114,445
	Thanh lý trong kỳ		
	Số dư cuối Kỳ		<u>23,816,371,163</u>
	Giá trị còn lại		
	Số dư đầu Kỳ		4,752,515,351
	Số dư cuối Kỳ		2,227,932,919
11	TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN		
		31.12.2016	01.01.2016
		VNĐ	VNĐ
	Số dư đầu năm	10,870,264,731	8,370,264,731
	Tiền nộp bổ sung và tiền lãi	2,500,000,000	2,500,000,000
	Số dư cuối năm	<u>13,370,264,731</u>	<u>10,870,264,731</u>
12	VAY NGẮN HẠN		
		31.12.2016	01.01.2016
		VNĐ	VNĐ
	Vay các tổ chức tín dụng trong nước	627,508,000,000	535,500,000,000
	Vay các cá nhân khác	-	-
	Cộng	<u><u>627,508,000,000</u></u>	<u><u>535,500,000,000</u></u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31.12.2016 VND	01.01.2016 VND
Phải trả mua chứng khoán niêm yết	6,402,750,000	-
Phải trả cho người bán khác	-	-
Cộng	<u>6,402,750,000</u>	<u>-</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31.12.2016 VND	01.01.2016 VND
Tạm ứng từ khách hàng (*)	571,264,678,998	799,974,087,998
Tạm ứng tiền phí dịch vụ	-	-
	<u>571,264,678,998</u>	<u>799,974,087,998</u>

(*): Đây là khoản tiền khách hàng ứng trước cho hoạt động kinh doanh của khách hàng. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty chịu một khoản lãi suất từ 2%/năm đến 10%/năm trên số tiền này trong thời gian ứng trước.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2016 VND	01.01.2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	843,099,601	401,565,862
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28,417,612,433	12,578,488,902
Thuế thu nhập cá nhân	1,200,841,623	1,045,652,675
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán Công ty nộp hộ	6,102,912,586	5,010,845,309
	<u>36,564,466,243</u>	<u>19,036,552,748</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.12.2016 VND	01.01.2016 VND
Chi phí lãi vay	2,748,274,196	763,534,531
Chi phí lãi từ hợp đồng góp vốn đầu tư của khách hàng	15,005,961,192	16,642,852,921
Chi phí phải trả khác	3,670,041,980	4,938,529,749
Cộng	<u>21,424,277,368</u>	<u>22,344,917,201</u>

17	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC	31.12.2016	01.01.2016
		VND	VND
	Cổ tức phải trả cho cổ đông	1,070,663,000	1,138,727,000
	Phải trả nhân sự quản lý chủ chốt	5,446,867,500	11,346,867,500
	Phải trả hộ khách hàng	33,807,149,999	54,857,357,029
	Các khoản phải trả phải nộp khác	2,410,392,449	4,679,552,716
	Cộng	42,735,072,948	72,022,504,245

18	PHẢI TRẢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	31.12.2016	01.01.2016
		VND	VND
	Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán	644,494,132	651,623,453
	Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM	2,880,476,795	2,287,649,814
	Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội	325,196,276	542,672,366
	Cộng	3,850,167,203	3,481,945,633

19	QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI	31.12.2016	01.01.2016
		VND	VND
	Số đầu năm	509,954,156	509,954,156
	Trích lập quỹ	-	-
	Sử dụng quỹ	-	-
	Số cuối năm	509,954,156	509,954,156

20 VỐN CỔ PHẦN

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, số lượng cổ phiếu và tình hình góp vốn điều lệ của Công ty như sau:

	31.12.2016		01.01.2016	
	Số cổ phiếu	Triệu đồng	Số cổ phiếu	Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký	103.200.000	1.032.000	50.000.000	500.000
Số cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	103.200.000	1.032.000	50.000.000	500.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	103.200.000	1.032.000	50.000.000	500.000

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG

	Quý 4.2016	Quý 4.2015 (trình bày lại)
	VND	VND
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	61,716,493,668	76,211,989,585
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	50,813,847,688	65,690,007,265
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	10,902,645,980	10,521,982,320
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30,638,385,456	37,353,261,608
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	-	-
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	166,011,231,544	70,280,704,932
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	2,250,000,000
1.8 Doanh thu tư vấn	23,934,013,359	5,175,790,911
1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	160,000,454	157,406,294
1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán	2,464,416,150	1,731,270,825
1.11 Thu nhập hoạt động khác	234,799,780	1,480,564,827
Cộng	285,159,340,411	194,640,988,982

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4.2016	Quý 4.2015 (trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	11,880,815,874	20,451,345,555
Thiết bị văn phòng	664,934,980	944,446,073
Khấu hao và phân bổ	457,857,073	477,817,138
Chi phí thuê văn phòng	3,363,564,567	2,645,721,071
Chi phí đi lại	738,220,804	515,178,157
Thuế và phí khác	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(26,395,000)	(1,329,710,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,436,328,580	4,231,779,055
Chi phí bằng tiền khác	3,623,655,258	3,268,700,099
Cộng	24,138,982,136	31,205,277,148

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành Ngày 20 tháng 01 năm 2017.



Nguyễn Thị Lành
Lập biểu



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



